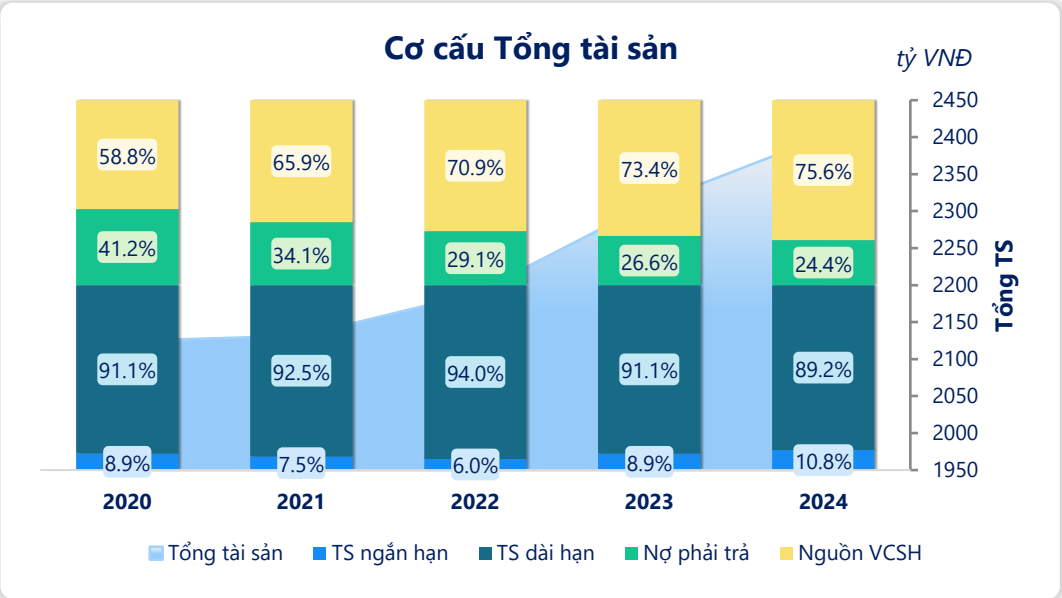
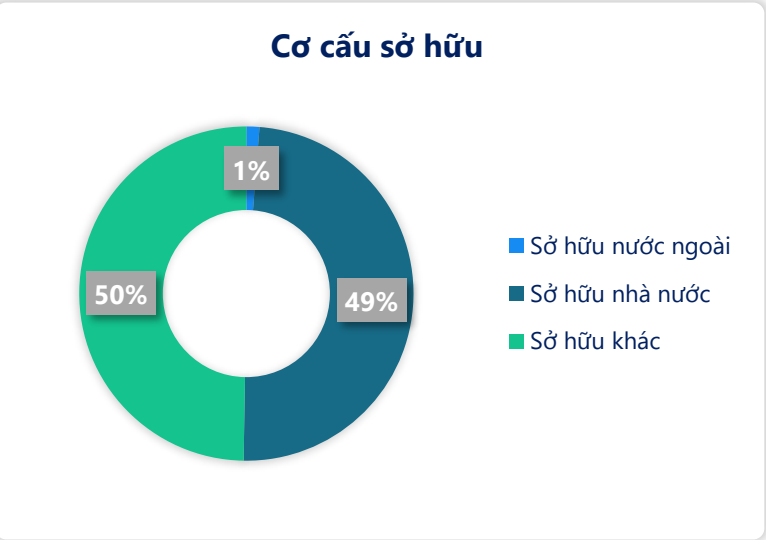


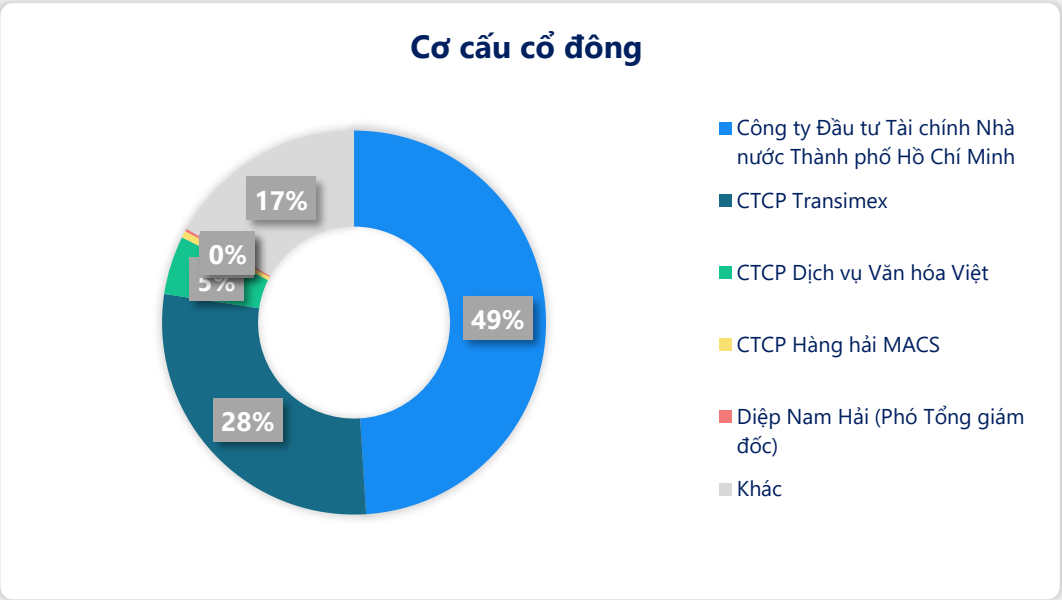
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		16,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,466		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,887		
SL cổ phiếu LH		86,600,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		360,800		
% sở hữu nước ngoài		1.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,815		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,446		
P/E		7.3		
EPS		2,279		
	YTD	1T	3T	6T
CLX		5.0%	11.3%	-3.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



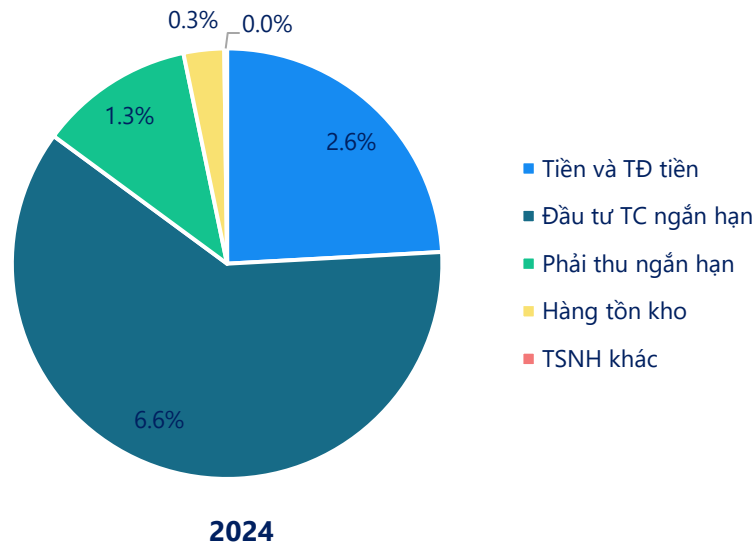
Tổng tài sản của **CLX** năm 2024 tăng trưởng **3.94%** so với năm trước, đạt **2,401** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



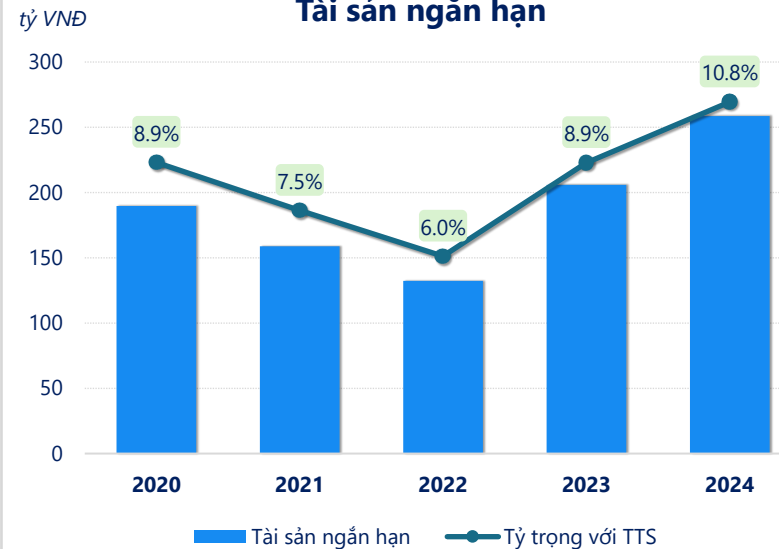
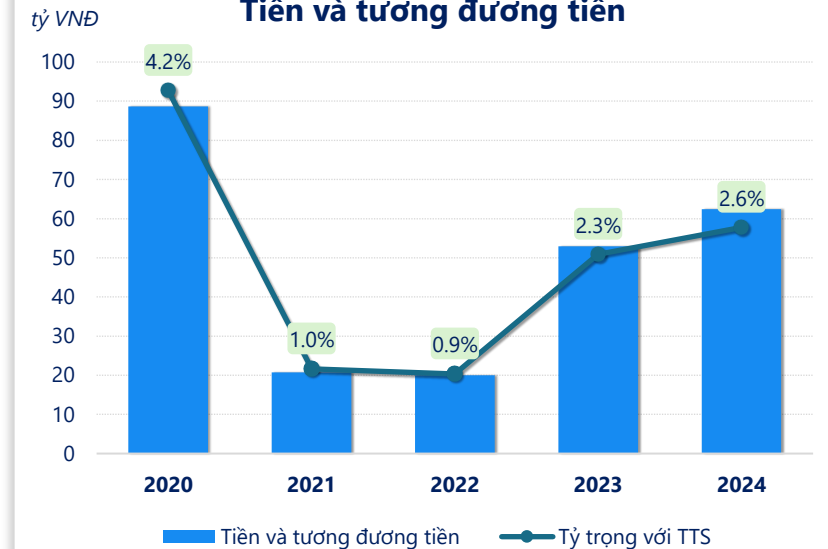
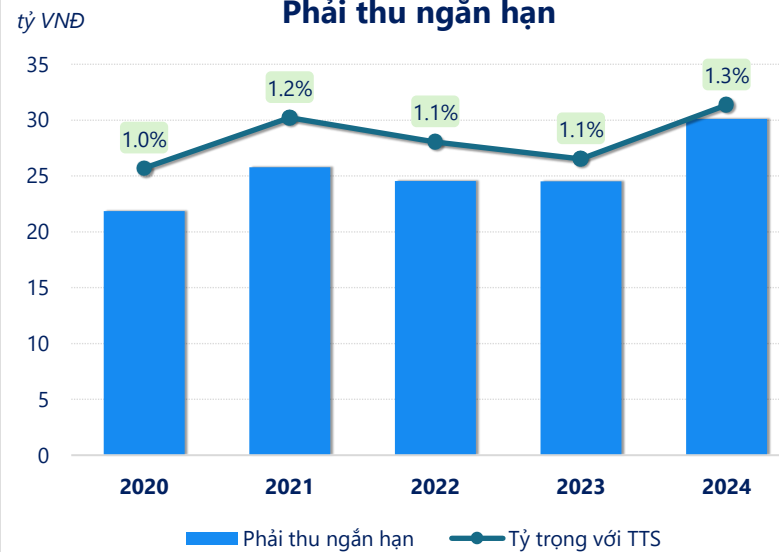
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **49.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.26%.

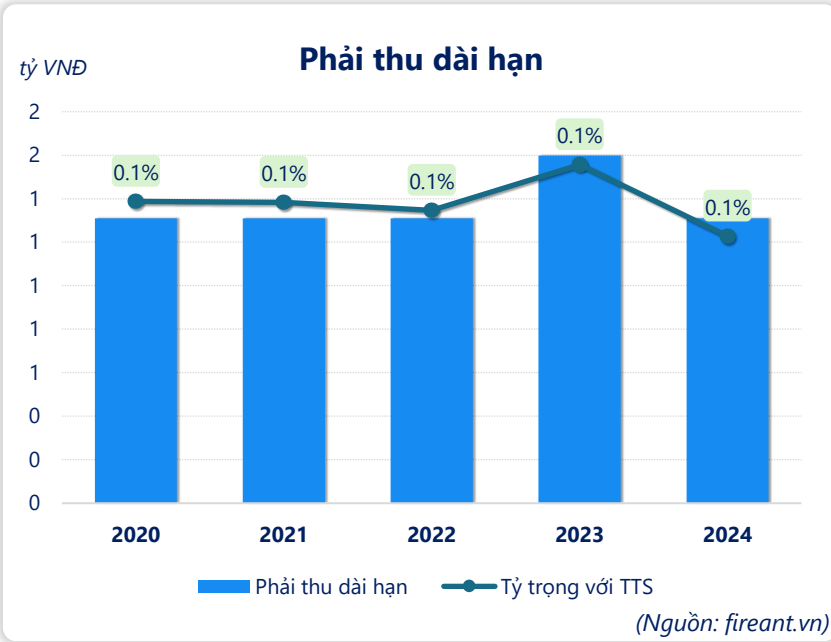
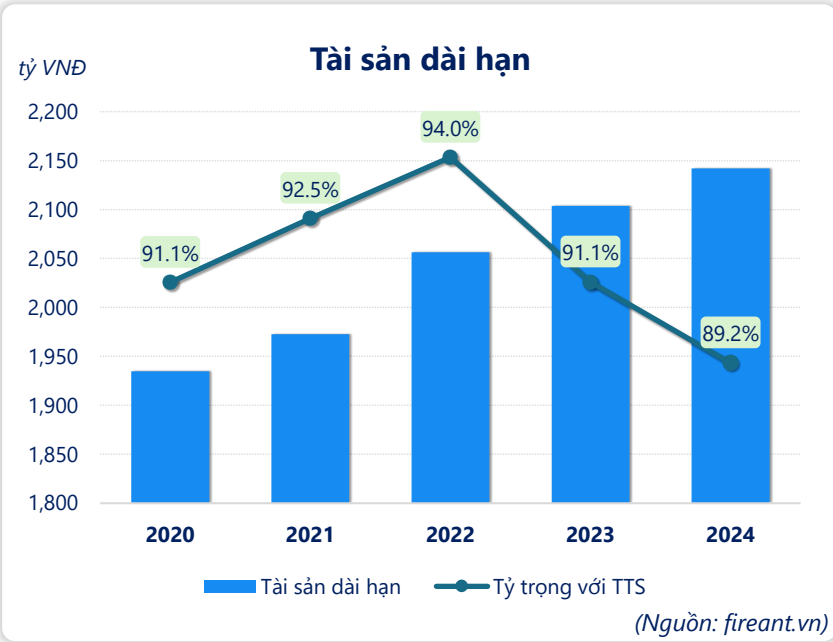
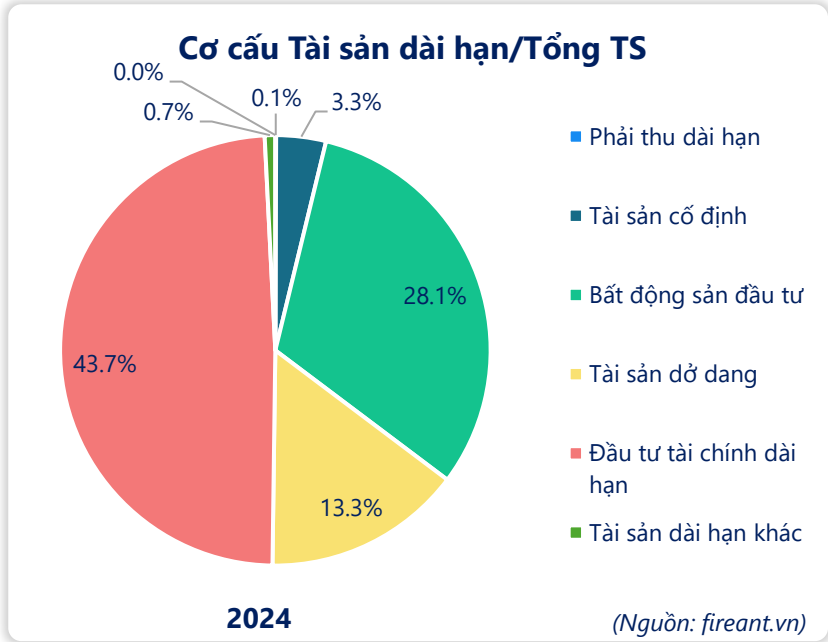
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Transimex nắm giữ 28.4% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ Văn hóa Việt nắm giữ 4.93%.

**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CLX đạt **258.7** tỷ đồng, tăng trưởng **25.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.57%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.60% trên tổng tài sản.

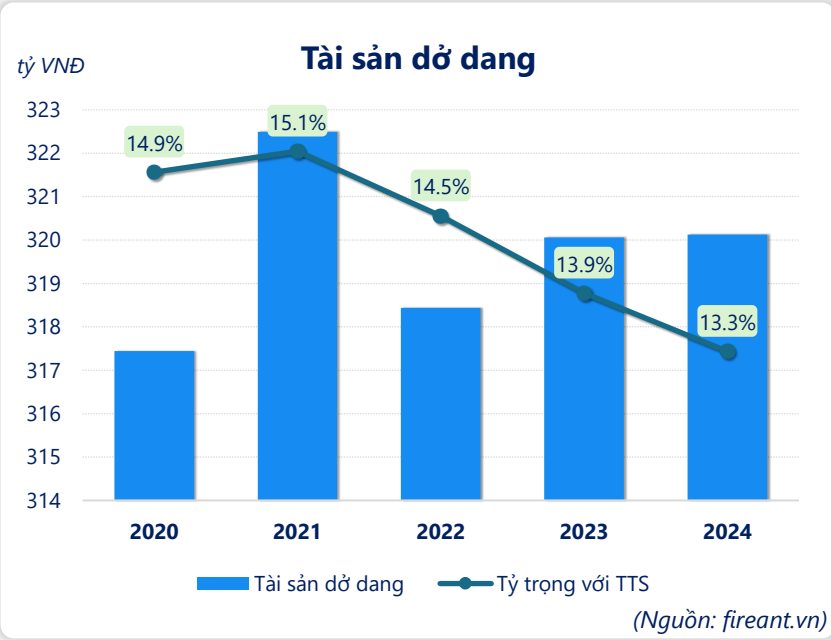
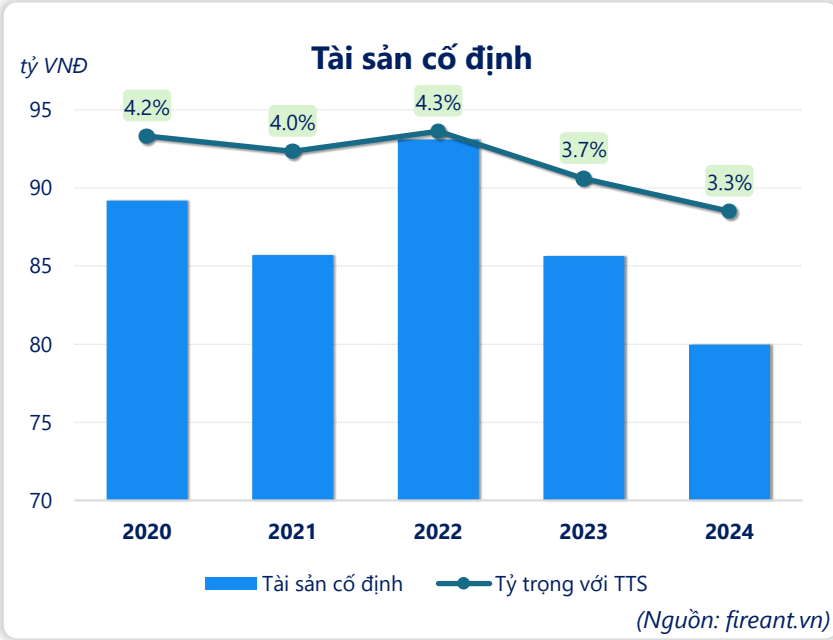
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

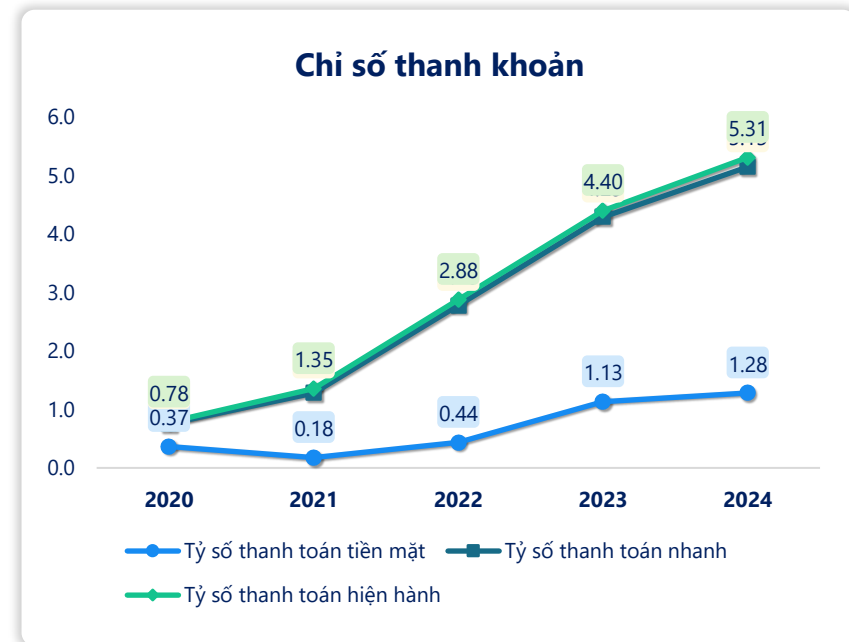
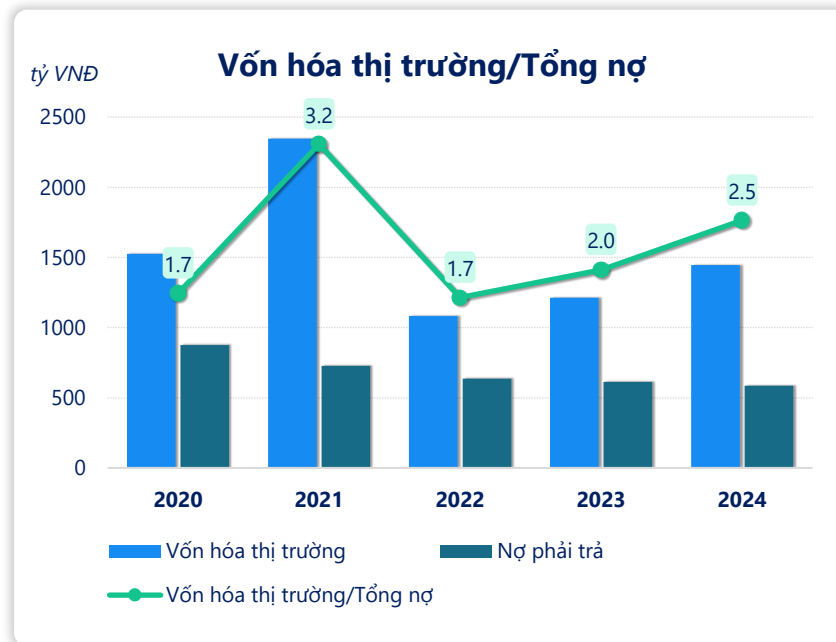
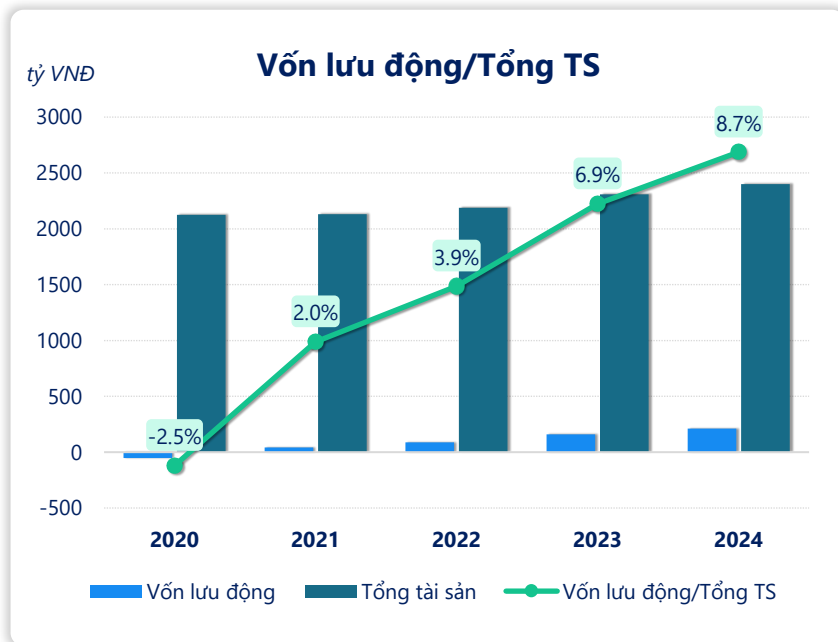
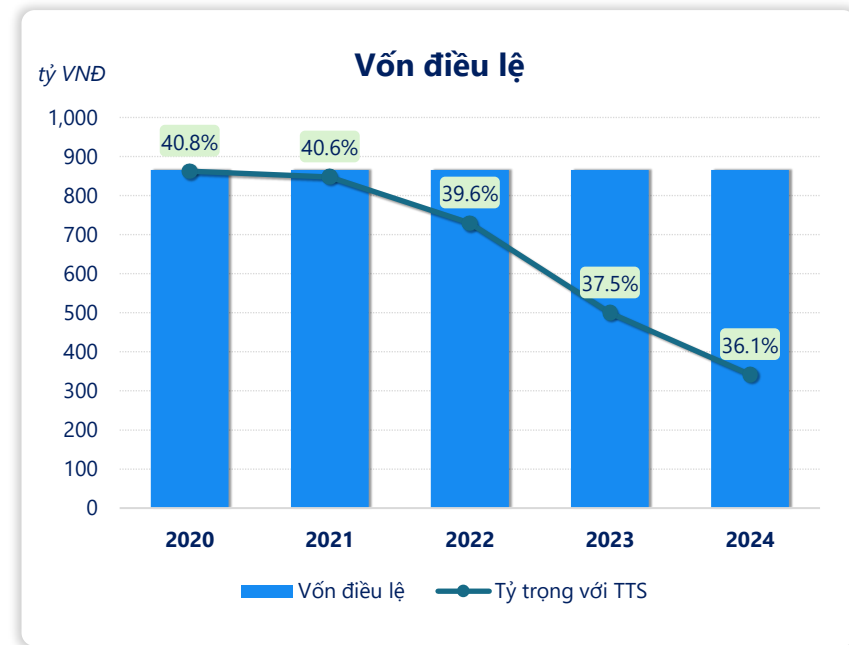
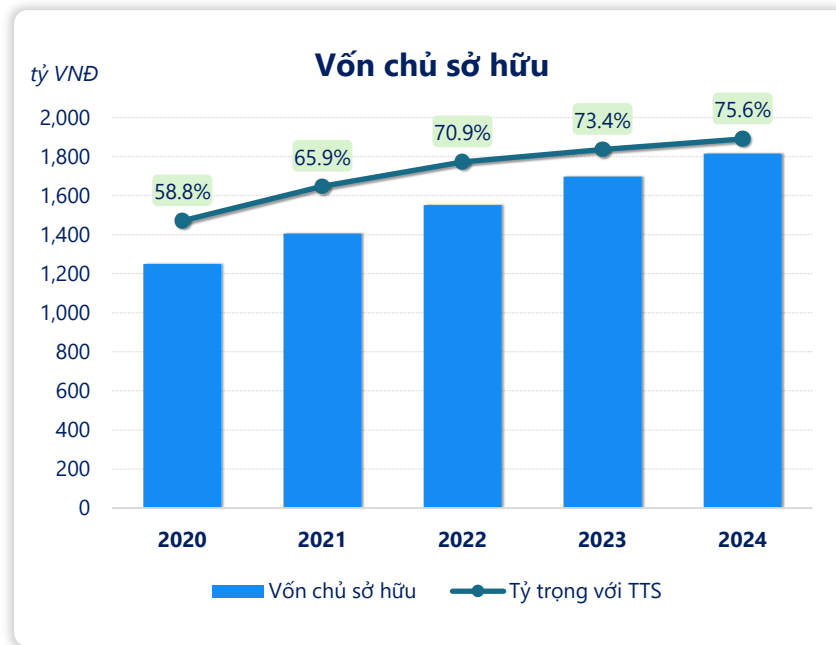
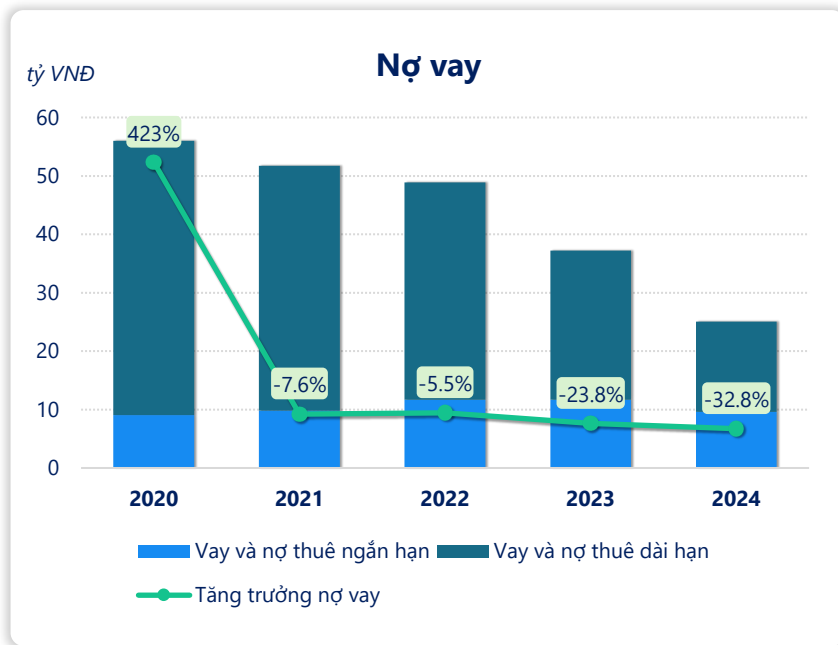
**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.82%** so với năm trước và đạt **2,142** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **89.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **43.7%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 28.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,400</b>	<b>2,310</b>	<b>3.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>259</b>	<b>206</b>	<b>25.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	62.4	52.9	18.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	122	28.8%
Phải thu ngắn hạn	29.7	24.5	21.3%
Hàng tồn kho	7.89	5.28	49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.78	18.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,141</b>	<b>2,104</b>	<b>1.8%</b>
Phải thu dài hạn	1.31	1.60	-18.0%
Tài sản cố định	80.0	85.6	-6.6%
Bất động sản đầu tư	674	708	-4.8%
Tài sản dở dang	320	320	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,049	969	8.2%
Tài sản dài hạn khác	16.6	19.0	-12.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>585</b>	<b>613</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>48.1</b>	<b>46.8</b>	<b>2.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.63	11.7	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	3.19	82.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>537</b>	<b>567</b>	<b>-5.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	25.6	-39.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,815</b>	<b>1,696</b>	<b>7.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,815</b>	<b>1,696</b>	<b>7.0%</b>
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>503</b>	<b>455</b>	<b>594</b>	<b>518</b>	<b>518</b>
Giá vốn hàng bán	359	316	451	373	359
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>145</b>	<b>140</b>	<b>143</b>	<b>145</b>	<b>159</b>
Doanh thu HĐTC	5.74	7.45	5.77	9.71	9.88
Chi phí TC	2.51	4.51	4.60	4.32	3.62
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.42</b>	<b>4.31</b>	<b>3.57</b>	<b>3.43</b>	<b>0.20</b>
LN trong công ty LKLD	86.5	104	120	119	127
Chi phí bán hàng	11.9	12.1	11.9	11.2	12.0
Chi phí QLDN	53.0	49.7	53.4	58.7	61.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>170</b>	<b>184</b>	<b>199</b>	<b>200</b>	<b>219</b>
Lợi nhuận khác	1.81	0.41	4.71	0.90	1.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>171</b>	<b>185</b>	<b>204</b>	<b>201</b>	<b>220</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>151</b>	<b>166</b>	<b>184</b>	<b>181</b>	<b>198</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>151</b>	<b>166</b>	<b>183</b>	<b>181</b>	<b>198</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.5	-61.3	6.00	82.8	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-2.41	22.0	-12.1	14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	-4.24	-28.7	-37.8	-72.8
Tiền đầu kỳ	27.2	88.6	20.7	20.0	52.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>61.4</b>	<b>-67.9</b>	<b>-0.71</b>	<b>32.9</b>	<b>9.52</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.6	20.7	20.0	52.9	62.4